

DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA – BẢN 12

Release Date: 26th June, 2025 | Ngày phát hành: 26 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

PHRASES/ COLLOCATION	GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU
1. cutting-edge technology	- Definition Highly advanced and innovative technology at the forefront of its field. → Công nghệ tiên tiến, hiện đại nhất. - Synonyms state-of-the-art innovation - Example The development of autonomous surgical robots represents cutting-edge technology in the medical field. → Sự phát triển của robot phẫu thuật tự động đại diện cho công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực y tế.
2. steer clear of (sth)	- Definition To avoid something that is perceived as risky or problematic. → Tránh xa điều gì (tiêu cực, nguy hiểm). - Synonyms avoid, shun - Example Until more trials are done, surgeons may steer clear of fully autonomous operations. → Cho đến khi có thêm thử nghiệm, các bác sĩ phẫu thuật có thể sẽ tránh xa các ca mổ hoàn toàn tự động.
3. Digital transformation	- Definition The process of integrating digital technology into all areas of business and society = quá trình tích hợp công nghệ số vào mọi khía cạnh kinh

	doanh và xã hội - Synonyms digitalization, IT transformation - Example Digital transformation is vital for modern governance. = Chuyển đổi số rất quan trọng đối với quản trị hiện đại.
4. ICT solutions	- Definition Technology-based services and tools that address communication and data processing needs. = Các dịch vụ và công cụ dựa trên công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu truyền thông và xử lý dữ liệu. - Synonyms IT services, digital technology tools - Example Many schools have adopted ICT solutions to support online learning. = Nhiều trường học đã áp dụng giải pháp ICT để hỗ trợ học trực tuyến.
5. Data center	- Definition A facility that houses computer systems and storage infrastructure for managing data. = Cơ sở lưu trữ và xử lý dữ liệu với hệ thống máy tính và hạ tầng công nghệ. - Synonyms server hub, computing facility - Example The company built a new data center to expand its cloud services. = Công ty đã xây dựng trung tâm dữ liệu mới để mở rộng dịch vụ điện toán đám mây.
6. Ethical dilemmas	- Definition Situations in which a difficult choice must be made between competing moral principles. = Tình huống phải đưa ra lựa chọn khó khăn giữa các nguyên tắc đạo đức mâu thuẫn.

	- Synonyms moral quandaries, ethical conflicts - Example The article examines ethical dilemmas in choosing between housing and habitat conservation. = Bài viết phân tích các tình huống đạo đức khi phải lựa chọn giữa phát triển nhà ở và bảo tồn môi trường sống.
7. Citizen science initiative	- Definition A scientific research project powered by participation from non-professional volunteers. = Dự án nghiên cứu khoa học dựa vào sự tham gia của những tình nguyện viên không chuyên. - Synonyms public participation research, community-led science - Example The Last Haven project is a citizen science initiative studying value-based land use decisions. = Dự án Last Haven là một sáng kiến khoa học công dân nghiên cứu các quyết định sử dụng đất dựa trên giá trị.
8. Electronic payment accounts	- Definition Accounts used for conducting financial transactions through digital platforms. = Tài khoản dùng để thực hiện các giao dịch tài chính qua nền tảng số. - Synonyms e-wallets, digital banking accounts - Example First-generation students face unique challenges that require tailored support. → Sinh viên thế hệ đầu tiên gặp nhiều khó khăn cần hỗ trợ phù hợp.
9. Domestic value-added ratio	- Definition The percentage of a product's total value that is created within the country. = Tỷ lệ phần giá trị sản phẩm được tạo ra từ các hoạt động trong nước.

	- Synonyms local content rate, internal value contribution - Example Policies are being revised to increase the domestic value-added ratio in tech manufacturing. = Các chính sách đang được điều chỉnh để tăng tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa trong ngành sản xuất công nghệ.
10. Venture capital investment	- Definition Funding provided to startups and high-growth firms in exchange for equity. = Khoản đầu tư tài chính dành cho công ty khởi nghiệp đổi lại quyền sở hữu cổ phần. - Synonyms VC funding, startup capital - Example Vietnam's EdTech sector received over \$100 million in venture capital investment. = Ngành công nghệ giáo dục Việt Nam đã nhận hơn 100 triệu đô la đầu tư mạo hiểm.
1. Fish kills	- Definition Sudden, large-scale death of fish in a specific area, often due to environmental stress. = Hiện tượng cá chết hàng loạt trong một khu vực, thường do áp lực môi trường. - Synonyms mass fish mortality, localized fish die-off - Example There have been 87 fish kills recorded across England and Wales this spring. = Mùa xuân năm nay, đã có 87 vụ cá chết hàng loạt được ghi nhận tại Anh và xứ Wales.
2. Algal blooms	- Definition Rapid growth of algae in water, often harmful due to oxygen depletion or toxin release.

	= Hiện tượng tảo phát triển nhanh trong nước, thường gây hại do thiếu oxy hoặc sinh độc tố - Synonyms algae outbreak, eutrophication event - Example The warm, clear water has triggered widespread algal blooms. = Nước ấm và trong đã kích hoạt sự bùng phát tảo trên diện rộng.
3. Dissolved oxygen	- Definition Oxygen present in water and essential for aquatic life survival. = Lượng oxy hòa tan trong nước, thiết yếu cho sự sống dưới nước. - Synonyms oxygen concentration, aquatic oxygen level - Example Higher temperatures reduce the amount of dissolved oxygen in rivers. = Nhiệt độ cao làm giảm lượng oxy hòa tan trong các con sông..
4. Water quality monitoring	- Definition The ongoing measurement and assessment of water conditions to detect pollution or ecological threats. = Hoạt động đo lường và đánh giá chất lượng nước liên tục nhằm phát hiện ô nhiễm hoặc nguy cơ sinh thái. - Synonyms aquatic assessment, hydrological testing - Example The Angling Trust runs a national water quality monitoring network. = Angling Trust điều hành một mạng lưới giám sát chất lượng nước trên toàn quốc
5. Ecological status	- Definition A classification of how close a water body is to its natural, undisturbed condition. = Mức độ phản ánh sự gần với trạng thái tự nhiên, không bị xáo trộn của một vùng nước. - Synonyms

	environmental health rating, ecosystem condition - Example More than 5% of water samples failed to meet good ecological status. = Hơn 5% mẫu nước không đạt tình trạng sinh thái tốt.
6. Ammonia concentration	- Definition The level of ammonia in water, which can be toxic at high levels. = Mức độ amoniac trong nước – có thể gây độc hại nếu vượt ngưỡng. - Example Ammonia concentration exceeded the safe limit in many river samples. = Nồng độ amoniac vượt mức an toàn trong nhiều mẫu nước sông.
7. Nitrate pollution	- Definition Contamination of water by nitrates, typically from fertilizers or sewage, leading to excessive algae growth. = Ô nhiễm nước do nitrat, thường đến từ phân bón hoặc nước thải, gây bùng phát tảo. - Synonyms nutrient contamination, nitrogen runoff - Example Nitrate pollution is a major factor in algal bloom formation. = Ô nhiễm nitrat là nguyên nhân chính gây ra hiện tượng bùng phát tảo.
8. Sludge spreading	- Definition The practice of applying treated sewage sludge to agricultural land as fertilizer. = Việc rải bùn thải từ nhà máy xử lý nước thải lên đất nông nghiệp như một dạng phân bón. - Synonyms biosolid application, waste-based fertilization - Example Over 786,000 tonnes of sludge were spread across UK farmland last year. = Hơn 786.000 tấn bùn thải đã được rải trên đất nông nghiệp Vương quốc Anh vào năm ngoái.

9. Forever chemicals	- Definition Synthetic chemicals (like PFAS) that persist in the environment and accumulate in organisms. = Các hóa chất tổng hợp (như PFAS) tồn tại lâu dài trong môi trường và tích tụ trong sinh vật. - Synonyms persistent pollutants, non-degradable toxins - Example Researchers are calling for sludge regulation to prevent forever chemical leakage. = Các nhà nghiên cứu đang kêu gọi kiểm soát bùn thải để ngăn rò rỉ hóa chất vĩnh viễn.
10. Wake-up call	- Definition A warning or realization that prompts urgent action. = Hồi chuông cảnh tỉnh khiến người ta phải hành động khẩn cấp. - Synonyms warning sign, eye-opener - Example The data is a wake-up call for better river protection policies. = Dữ liệu này là hồi chuông cảnh tỉnh cho chính sách bảo vệ sông ngòi hiệu quả hơn.
1. Ecological preservation	- Definition The protection and maintenance of natural environments and biodiversity. = Việc bảo vệ và duy trì môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học. - Synonyms environmental conservation, habitat protection - Example Ecological preservation often clashes with the demand for new housing. = Việc bảo tồn sinh thái thường xung đột với nhu cầu xây dựng nhà ở mới.
2. Competing priorities	- Definition Two or more important goals or needs that are in conflict with each

	other. = Hai hay nhiều mục tiêu quan trọng nhưng mâu thuẫn, buộc phải chọn ưu tiên. - Synonyms conflicting goals, competing interests - Example Urban planners face competing priorities between growth and green space. = Các nhà quy hoạch đô thị đối mặt với lựa chọn giữa tăng trưởng và không gian xanh.
3. Intrinsic value of nature	- Definition The idea that nature has worth independent of human use or benefit. = Quan điểm cho rằng thiên nhiên có giá trị tự thân, không phụ thuộc vào lợi ích của con người. - Synonyms inherent worth of ecosystems, non-utilitarian value - Example The campaign emphasized the intrinsic value of nature, beyond economic terms. = Chiến dịch nhấn mạnh giá trị nội tại của thiên nhiên, vượt lên trên yếu tố kinh tế.
4. Land-use ethics	- Definition Moral principles guiding decisions about how land should be used or protected. = Nguyên tắc đạo đức định hướng cách con người sử dụng hoặc bảo vệ đất đai. - Synonyms environmental ethics, spatial justice - Example Land-use ethics demand consideration of both community needs and future generations. = Đạo đức sử dụng đất yêu cầu cân nhắc giữa nhu cầu hiện tại và các thế hệ tương lai.

5. Nature-connectedness	- Definition The psychological sense of being emotionally or spiritually linked to the natural world. = Cảm giác tâm lý về sự kết nối cảm xúc hoặc tinh thần với thiên nhiên. - Synonyms environmental attachment, ecological belonging - Example Programs that increase nature-connectedness can boost public support for conservation. = Các chương trình tăng cường kết nối với thiên nhiên có thể thúc đẩy sự ủng hộ công tác bảo tồn.
6. Value-based decision-making	- Definition A process where choices are made based on personal, cultural, or ethical values. = Quá trình ra quyết định dựa trên giá trị cá nhân, văn hóa hoặc đạo đức. - Synonyms principled decision-making, ethical planning - Example The study explored how value-based decision-making influences land planning. = Nghiên cứu khám phá cách ra quyết định dựa trên giá trị ảnh hưởng đến quy hoạch đất đai.
7. Environmental trade-offs	- Definition Situations where improving one environmental factor may worsen another. = Tình huống mà việc cải thiện một yếu tố môi trường lại làm xấu đi yếu tố khác. - Synonyms ecological compromise, sustainability dilemma - Example Building solar farms often involves environmental trade-offs with biodiversity loss.

	= Việc xây dựng các trang trại năng lượng mặt trời thường phải đánh đổi với mất mát đa dạng sinh học.
8. Biodiversity loss	- Definition The decline in the variety of plant and animal life in a particular habitat or across the planet. = Sự suy giảm về mức độ đa dạng sinh học trong một môi trường sống cụ thể hoặc trên toàn cầu. - Synonyms species decline, ecological degradation - Example New housing developments can accelerate biodiversity loss in rural areas. = Các khu nhà ở mới có thể đẩy nhanh sự mất đa dạng sinh học ở vùng nông thôn.
9. Development pressure	- Definition The demand to use land for infrastructure or housing that may threaten natural or cultural areas. = Áp lực sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc nhà ở, có thể gây hại cho thiên nhiên hoặc di sản. - Synonyms urban expansion stress, land-use demand - Example National parks are increasingly under development pressure from nearby towns. = Các công viên quốc gia ngày càng chịu áp lực phát triển từ các thị trấn lân cận.
10. Moral frameworks	- Definition Systems of values or principles that guide ethical reasoning and choices. = Hệ thống các giá trị hoặc nguyên tắc định hướng lý luận và lựa chọn đạo đức. - Synonyms ethical systems, normative structures

	- Example Different moral frameworks shape how people perceive nature's worth. = Các hệ quy chiếu đạo đức khác nhau định hình cách con người nhìn nhận giá trị của thiên nhiên.
11. Public consultation	- Definition A process where citizens are invited to give input on government or planning decisions. = Quy trình lấy ý kiến cộng đồng về các quyết định của chính phủ hoặc quy hoạch. - Synonyms community feedback process, civic engagement - Example Any major housing project should include public consultation about green space impacts. = Mọi dự án nhà ở lớn nên có tham vấn cộng đồng về tác động đến không gian xanh.
12. Sense of place	- Definition A person's emotional connection and identity with a particular location. = Mỗi liên kết cảm xúc và bản sắc cá nhân với một địa điểm cụ thể. - Synonyms place attachment, local identity - Example Losing natural spaces can erode people's sense of place and belonging. = Mất đi những không gian thiên nhiên có thể làm xói mòn cảm giác gắn bó và bản sắc địa phương của con người.
13. Environmental justice	- Definition The fair treatment and involvement of all people in environmental policies and decisions. = Sự đối xử công bằng và tham gia của mọi người trong các chính sách và quyết định môi trường. - Example Environmental justice demands access to clean nature for all communities.

	= Công bằng môi trường đòi hỏi mọi cộng đồng đều được tiếp cận với thiên nhiên trong lành.
14. Land stewardship	- Definition The responsible management and care for land, especially for conservation purposes. = Việc quản lý và chăm sóc đất đai một cách có trách nhiệm, đặc biệt để bảo tồn. - Synonyms land guardianship, sustainable land care - Example Traditional land stewardship practices often align with modern conservation goals. = Các phương thức quản lý đất truyền thống thường phù hợp với mục tiêu bảo tồn hiện đại.

Bản 12 | Release Date: 26th June, 2025 | Ngày phát hành: 26 tháng 06 năm 2025

Nguồn sử dụng

- [1] [Digital Strategies in Vietnam: Key Trends and Insights for 2025](#)
- [2] [Times Earth & Environment | UK | The Times and The Sunday Times](#)
- [3] [Humans need both housing and wild places | Planning policy | The Guardian](#)